

Đánh giá khả năng chịu đựng rủi ro tín dụng trong bối cảnh đại dịch Covid-19 tại Việt Nam- Nghiên cứu tình huống bằng Stress Test

Nguyễn Đức Trung
Lê Thị Thanh Huyền
Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

Phạm Thị Thanh Xuân
Đại học Kinh tế - Luật

Ngày nhận: 25/08/2021

Ngày nhận bản sửa: 15/09/2021

Ngày duyệt đăng: 21/09/2021

***Tóm tắt:** Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng về khả năng gánh chịu rủi ro tín dụng ở mức cao của ba ngân hàng lớn của Việt Nam trong bối cảnh của đại dịch Covid-19. Số liệu được cập nhật đến năm 2020, là năm mà đại dịch diễn ra tại Việt Nam. Stress Test được lựa chọn là phương pháp chính cho nghiên cứu này. Kịch bản được xây dựng dựa trên thực tiễn ghi nhận tại Việt Nam năm 2020 trong bối cảnh diễn ra đại dịch Covid-19 làn sóng lần 3. Kết quả nghiên cứu tình huống cho*

Assessing credit risk tolerance in the context of the Covid-19 pandemic in Vietnam- case study with Stress Test

Abstract: This study provides evidence of the high credit risk tolerance in Vietnam's banking industry to be caused by the Covid-19 pandemic. The data is updated to 2020, which is the year the pandemic took place in Vietnam. Stress Test was chosen as the main method for this study. The scenario is built based on the reality be recorded in Vietnam in 2020. The results show that BIDV, Vietinbank and Vietcombank are all able to bear the reasonable risks against the serious impacts of the Covid-19 on credit activities. However, even with Vietinbank, one of Big four banks in Vietnam, it still has difficulties absorbing risks. This fact raises the requirement to strengthen risk management solutions in 2021 while the fourth phase of the Covid-19 pandemic is developing more seriously in Vietnam.

Keywords: Covid-19 pandemic, Credit risk, Stress Test.

Nguyen, Duc Trung
Email: trungnd@buh.edu.vn
The Banking University of Ho Chi Minh City

Le, Thi Thanh Huyen
Email: xuanptt@uel.edu.vn
University of Economics and Law

Pham, Thi Thanh Xuan
Email: huyenlth@buh.edu.vn
The Banking University of Ho Chi Minh City

thấy, BIDV, Vietinbank và Vietcombank đều có khả năng gánh chịu rủi ro tốt trước ảnh hưởng nghiêm trọng của Covid-19 đến hoạt động tín dụng. Tuy nhiên, ngay cả Vietinbank, một trong bốn ngân hàng có quy mô vốn lớn nhất của Việt Nam, vẫn có những khó khăn khi hấp thụ rủi ro. Điều này đặt ra yêu cầu tăng cường các giải pháp quản trị rủi ro trong năm 2021, khi mà đại dịch Covid-19 đợt 4 đang diễn biến phức tạp.

Từ khóa: Rủi ro tín dụng, Covid-19, Stress Test

1. Giới thiệu

Hệ thống ngân hàng Việt Nam đang từng bước mở cửa sâu rộng với hệ thống ngân hàng khu vực và trên thế giới. Sự phát triển đa dạng các công cụ tài chính và hoạt động ngân hàng cũng đưa các ngân hàng đối mặt với nhiều rủi ro khác nhau, từ rủi ro tỷ giá, lãi suất, thanh khoản cho đến rủi ro tín dụng và nguy cơ gia tăng nợ xấu. Vì vậy, vấn đề đặt ra cho các ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam là tăng cường áp dụng những kỹ thuật quản trị rủi ro tiên tiến để nâng cao khả năng phát triển bền vững của mình và ứng phó trước những tình huống bất lợi trong tương lai. Tuy được nhiều người quan tâm, nhưng mức độ hiểu biết và áp dụng phương pháp Stress Test (ST) ở các NHTM tại Việt Nam còn nhiều hạn chế. Về phía Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), việc nghiên cứu và ứng dụng ST trong hoạt động quản lý hệ thống ngân hàng là một yêu cầu tất yếu. Ngoài ra, với định hướng thực hiện chuẩn Basel II, tiến đến Basel III đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam, ST là một nội dung không thể thiếu.

Kể từ cuối năm 2019, đại dịch Covid-19 gây bệnh viêm đường hô hấp cấp được phát hiện lần đầu tiên tại thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc, sau đó lan rộng đến 215 quốc gia và vùng lãnh thổ. Chính phủ các nước đã ban hành nhiều quy định nghiêm ngặt nhằm hạn chế tiếp xúc, lây nhiễm bệnh trong cộng đồng như

đóng cửa các trường học, nhà máy, doanh nghiệp sản xuất, các tụ điểm vui chơi, giải trí, tạm ngưng các đường bay nội địa, quốc tế... Việc giao thương giữa các nước vì vậy mà cũng đứt gãy, hoạt động kinh tế toàn cầu bị suy giảm, thất nghiệp tăng cao, đe dọa sự ổn định tài chính của nhiều quốc gia. Khủng hoảng lần này sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến khu vực doanh nghiệp do gián đoạn trong chuỗi cung ứng trên toàn thế giới, đặc biệt liên quan đến hàng hóa và linh kiện nhập khẩu (phần lớn đến từ trung tâm của đại dịch, Trung Quốc), từ đó dẫn đến sự thiếu hụt trong sản xuất, việc sản xuất đương nhiên sẽ bị chậm lại hoặc thậm chí ngưng trệ. Hiệu ứng gián đoạn có thể thấy rõ trong các ngành dịch vụ bao gồm du lịch, sự kiện, truyền thông đại chúng... Với hệ thống ngân hàng, dịch bệnh Covid-19 sẽ tác động ở 3 khía cạnh quan trọng nhất: (i) cầu tín dụng giảm mạnh do hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ gia đình bị suy giảm nặng nề, đặc biệt là trong quý I và quý II năm 2020; (ii) tiềm ẩn nợ xấu tăng khi các doanh nghiệp, hộ gia đình chịu tác động tiêu cực từ dịch bệnh (như nguồn cung đầu vào bị gián đoạn, thu hẹp quy mô sản xuất, sa thải nhân viên, thất chặt thanh khoản...), dẫn đến hoạt động sản xuất- kinh doanh bị đình trệ, và mất khả năng thanh toán gốc và lãi vay cho các ngân hàng có quan hệ tín dụng; (iii) nhu cầu giao dịch qua ngân hàng số, không dùng tiền mặt gia tăng do dịch bệnh đã thay đổi nhận thức và hành vi của khách hàng,

khiến họ hạn chế tiếp xúc ở nơi công cộng như các quầy giao dịch tại ngân hàng (Cần Văn Lực và cộng sự, 2020). Do đó, việc đo lường khả năng chịu đựng rủi ro tín dụng là thật sự cần thiết, nhất là khi các ngành nghề bị ảnh hưởng nặng nề như công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất, thương mại, dịch vụ,... đều chiếm tỷ trọng cao trong dư nợ cho vay của toàn hệ thống. Thông qua đó, các ngân hàng có thể nhận biết và có các biện pháp ứng phó kịp thời trước khủng hoảng của dịch Covid-19.

Với những lý do nêu trên, nghiên cứu đánh giá khả năng chịu đựng rủi ro tín dụng bằng phương pháp ST, tình huống cho ba NHTM cổ phần (NHTMCP) Nhà nước, gồm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), NHTMCP Công thương Việt Nam (VIETINBANK) và NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB), thuộc hệ thống ngân hàng Việt Nam, từ đó cung cấp đánh giá toàn diện cho các ngân hàng trong việc hoạch định chính sách và kế hoạch ứng phó với loại hình rủi ro tín dụng trong thực tế.

2. Tổng quan nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Một số nghiên cứu điển hình về thực trạng quản trị rủi ro tại NHTM cụ thể nhưng rất ít trong số đó sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng mà chủ yếu sử dụng phương pháp định tính để chứng minh giả thuyết khoa học và đưa ra các giải pháp (Vũ Trung Thành, 2017). Trong lĩnh vực kiểm tra sức chịu đựng cú sốc rủi ro tín dụng, phần lớn các nghiên cứu được công bố đều phân tích mô hình kiểm tra sức chịu đựng rủi ro của cả hệ thống vĩ mô, chưa có nghiên cứu nhiều về kiểm tra sức chịu đựng riêng lẻ một ngân hàng ngoài nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Thạch và Lê Hoàng

Anh (2016), Vũ Trung Thành (2017). Các nghiên cứu ứng dụng mô hình kiểm tra sức chịu đựng rủi ro vĩ mô của cả hệ thống ngân hàng và hệ thống tài chính Việt Nam tiêu biểu gồm nghiên cứu của Võ Trí Thành và cộng sự (2013); Nguyễn Thị Mai Huyền & Lê Hồ An Châu (2016).

Nguyễn Ngọc Thạch và Lê Hoàng Anh (2014) sử dụng ST để kiểm tra sức chịu đựng đối với rủi ro tín dụng của 4 NHTM tại Việt Nam là Eximbank, Vietinbank, Vietcombank, BIDV trong giai đoạn 2016-2020 theo các giả thiết kịch bản được xây dựng bởi chính nhóm tác giả. Quy trình tính ST được triển khai qua bốn bước chính là (i) Xây dựng mô hình thể hiện mối quan hệ giữa các biến số vĩ mô và tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ; (ii) Thu thập số liệu và ước lượng mô hình; (iii) Xây dựng giả thuyết các kịch bản kinh tế vĩ mô; (iv) Thực hiện ST đối với rủi ro tín dụng của các ngân hàng theo kịch bản đã xây dựng.

Vũ Trung Thành (2017) đã kế thừa và hoàn thiện mô hình ST trên nền tảng của L. L. Ong (2014) nhằm nghiên cứu khả năng chịu đựng rủi ro riêng cho lĩnh vực tín dụng và cụ thể cho tình huống của Vietinbank. Các kịch bản vĩ mô được thiết kế trên nền tảng kế thừa phương pháp của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đồng thời căn cứ trên lịch sử diễn biến nền kinh tế Việt Nam và dự phóng trên một số điều kiện giả định, cho giai đoạn từ quý II/2016 đến quý IV/2017, tổng cộng 7 quý. Theo M. L. L. Ong (2014), bối cảnh kinh tế vĩ mô được dự phóng bằng với giá trị trung bình của GDP giai đoạn trước đó, trừ đi hai lần độ lệch chuẩn của chính GDP, xác suất xảy ra kịch bản căng thẳng là từ 1% đến 5%. Trong nghiên cứu của Vũ Trung Thành (2017), bối cảnh vĩ mô căng thẳng cũng được dự phóng dựa trên giá trị trung bình của GDP theo quý (tính từ quý I/1990 đến quý IV/2015), giảm trừ 1 lần độ lệch chuẩn trong 3 và 5 quý liên tiếp,

tương đương với giảm 3 lần độ lệch chuẩn cho GDP theo năm. Kết quả nghiên cứu cho thấy với hiện trạng năm 2015 trong đó tỷ lệ CAR là 10,58% và nợ xấu đang thấp hơn 3%, Vietinbank sẽ rơi vào khủng hoảng vốn nếu nền kinh tế chuyển sang tình trạng xấu và căng thẳng như kịch bản đề ra. Bối cảnh vĩ mô xấu đi khiến gia tăng nợ xấu (thêm 25.000 tỷ đồng), kéo theo tình trạng Vietinbank sẽ không duy trì mức vốn an toàn tối thiểu 8%. Vietinbank sẽ cần tăng vốn thêm 9,57% và 5,93% lần lượt tương ứng với kịch bản xấu và căng thẳng. Qua nghiên cứu này, tính khả thi của mô hình ST khi ứng dụng tại Vietinbank đã được chứng minh và mở ra khả năng ứng dụng tại các NHTM khác tại Việt Nam.

Xét trong bối cảnh của Covid-19, nhóm tác giả Phạm Thị Thanh Xuân, Nguyễn Đức Trung, Lê Thị Thanh Huyền và Hồ Hữu Tín đã nghiên cứu và có chuỗi công bố liên tiếp. Nghiên cứu đầu tiên của Phạm Thị Thanh Xuân và cộng sự (2020) xem xét tác động của Covid-19 đến các thị trường có liên quan chặt chẽ với hoạt động tín dụng của ngân hàng. Kết quả phân tích cho thấy, ảnh hưởng của Covi-19 lần sóng thứ 1 và 2 liên tiếp đã làm đóng băng thị trường bất động sản, sụt giảm hoạt động và giá trên thị trường chứng khoán, hậu quả là làm gia tăng các khoản nợ xấu trong ngân hàng (NPL). Tuy nhiên, mặc dù thị trường bất động sản và chứng khoán giảm 40%, khiến tài sản thế chấp cho vay của các ngân hàng bị mất giá đáng kể, nhưng nhờ mạng bao phủ rủi ro tín dụng khá tốt nên các ngân hàng chưa cần phải bổ sung dự phòng rủi ro tín dụng. Dù số lượng nợ xấu cao dẫn đến việc tăng trích lập dự phòng, làm xói mòn lợi nhuận ròng, do đó làm giảm tỷ lệ an toàn vốn (CAR, tuy nhiên ngân hàng vẫn có thể đáp ứng cả yêu cầu CAR tối thiểu 8% và yêu cầu nợ xấu tối đa 3%. Nghiên cứu cũng xác định ngưỡng an toàn tối đa của hệ thống ngân hàng Việt

Nam khiến tỷ lệ nợ xấu tăng trung bình lên đến 50%. Hai trong số 10 ngân hàng hàng đầu của Việt Nam thậm chí có thể duy trì hệ số CAR lớn hơn 8% và tỷ lệ nợ xấu dưới 3% mặc dù tỷ lệ nợ xấu lần lượt tăng lên 450% và 215% so với trước cú sốc. Ưu điểm của nghiên cứu này là tính kịp thời và tính thời sự nhưng hạn chế tập trung dữ liệu chỉ cập nhật được đến 2018 và số tạm ước chưa kiểm toán của 2019. Nghiên cứu thứ hai do Phạm Thị Thanh Xuân và Lê Thị Thanh Huyền (2020) tập trung vào thiết kế ba kịch bản nền cho kiểm tra sức chịu đựng rủi ro tín dụng dưới ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 bằng phương pháp tổng hợp, hệ thống hóa ý kiến chuyên gia. Ba kịch bản với ba cấp độ tăng dần về sức rủi ro tín dụng mà các NHTM Việt Nam có thể phải đối mặt trong điều kiện không có sự hỗ trợ dòng vốn từ NHNN và thị trường liên ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy hầu như các ngân hàng được kiểm tra đều vượt qua được cú sốc rủi ro tín dụng nếu Việt Nam có thể kiểm soát được dịch bệnh với tỷ lệ vốn an toàn tối thiểu trên 8%. Tuy nhiên, đối với kịch bản xấu nhất là nếu dịch bệnh tại Việt Nam không có khả năng kiểm soát, có 8/12 ngân hàng sau khi kiểm tra cú sốc do việc giảm tỷ lệ tài sản đảm bảo và 3/12 ngân hàng sau khi kiểm tra cú sốc do tăng tỷ lệ nợ xấu cho thấy ảnh hưởng tiêu cực của cú sốc về vốn làm cho hệ số an toàn vốn giảm dưới mức 8%. Cho đến nay, thực tế cho thấy các kịch bản và các bài kiểm tra đã phù hợp với thực tiễn. Tuy nhiên, hạn chế vẫn tập trung ở dữ liệu xây dựng kịch bản xác định ở giữa giai đoạn đầu của 2020 trong khi số liệu ngân hàng chỉ cập nhật đến 2019, do tính khả thi của dữ liệu đạt được tại thời điểm nghiên cứu.

Tất cả chuỗi các nghiên cứu trên là bằng chứng khẳng định tầm quan trọng, sự cần thiết thực hiện kiểm tra khả năng hấp thụ rủi ro của từng ngân hàng trong hệ thống ngân

hàng thương mại Việt Nam. Việc làm này cần thực hiện định kỳ, tần suất dày hơn nhằm kịp thời đo lường và cảnh báo sớm rủi ro, phục vụ công tác điều hành đảm bảo an toàn hệ thống. Mỗi nghiên cứu đã có những đóng góp nhất định cho chủ đề quan trọng này, tuy nhiên, khoảng trống nghiên cứu vẫn chưa được phủ đầy do tính thời sự của vấn đề nghiên cứu đòi hỏi phải thường xuyên cập nhật kịch bản và dữ liệu. Sự phát triển của chủ đề nghiên cứu rất rõ rệt. Trước 2018, các nghiên cứu kế thừa kịch bản của IMF xây dựng chung. Càng về sau, các nghiên cứu đã trọng tâm vào thiết kế kịch bản riêng phù hợp với đặc trưng hoạt động ngân hàng Việt Nam đồng thời cập nhật phù hợp với diễn biến thực tiễn. Nghiên cứu này dự kiến điền vào khoảng trống nghiên cứu đó bằng việc cập nhật dữ liệu mới năm 2019 và 2020, để có thể ước lượng chính xác hơn khả năng hấp thụ rủi ro tín dụng phát sinh từ dịch Covid-19 lần sóng thứ 3. Kịch bản do Nhóm nghiên cứu Phạm Thị Thanh Xuân và Cộng sự (2020, 2021) phát triển có giá trị kế thừa cho nghiên cứu này.

2.2. Phương pháp thực hiện Stress Test rủi ro tín dụng

Hiện nay, rất nhiều kỹ thuật phân tích dự báo rủi ro đã được phát triển và áp dụng ở các Ngân hàng Trung ương (NHTW) của các quốc gia trên thế giới, trong đó “stress test” được áp dụng khá rộng rãi để đo lường sức chịu đựng rủi ro của hệ thống ngân hàng. Thuật ngữ thử sức chịu đựng rủi ro (stress test) đề cập đến các phương pháp kỹ thuật được sử dụng để đo lường tính tổn thương của danh mục/ngân hàng khi có những biến động bất lợi trong tình huống vĩ mô hoặc trong các sự kiện, các cú sốc ngoại lệ nhưng có thể xảy ra (Cihak, 2004). Để đánh giá được mức độ tổn

thương, theo khuyến nghị của Ủy ban Basel, sự kiện rất bất lợi mà người thực hiện đánh giá sức chịu đựng rủi ro cần kiến tạo là những sự kiện có tính chất cực độ, mang tính chất rất ngoại lệ, bất thường (extreme & exceptional) nhưng có khả năng xảy ra (plausible). Kết quả tác động của stress test thường được thể hiện ở hai dạng chính: (1) các chỉ số tài chính về vốn, mức độ tổn thất (solvency stress test), hoặc các tỷ lệ an toàn về thanh khoản (liquidity stress test). Nói một cách đơn giản, stress test giúp cơ quan quản lý và các tổ chức tài chính chủ động đối phó với những tình huống xấu nhất có thể.

Phương pháp ST bao gồm nhiều bài kiểm định rủi ro khác nhau, ví dụ rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường (lãi suất, tỷ giá), rủi ro thanh khoản. Trong đó rủi ro tín dụng là trọng tâm chính, phản ánh thực tế rằng ở nhiều quốc gia đây vẫn là nguồn rủi ro chủ yếu của các ngân hàng. Đây cũng là một lĩnh vực rủi ro cần các công cụ quản lý và đánh giá nâng cao.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp micro stress test, có ưu điểm là tiếp cận dựa trên chất lượng khoản vay. Điều này là khả thi vì các ngân hàng luôn có sẵn số liệu về nợ xấu, tình hình cho vay, dư nợ theo các ngành kinh tế. Tuy nhiên, khó khăn khi sử dụng phương pháp này tập trung chỉ số nợ xấu (non-performing loans- NPLs) không hẳn đã phản ánh thực trạng chất lượng tín dụng vì đây là chỉ số có độ trễ và có tính thời điểm. ST theo phương pháp này đo lường ảnh hưởng trực tiếp của các cú sốc tín dụng đến NPLs của ngân hàng. Kiểm định này đánh giá điều gì sẽ xảy ra nếu các ngân hàng phản ứng bằng cách tăng dự phòng tín dụng để ứng phó với sự suy giảm chất lượng cho vay về tổng thể hay một phần cụ thể trong danh mục đầu tư. Các phản ứng này sẽ kéo theo sự sụt giảm của hệ số CAR như thế nào, và liệu ngân hàng có rút ra

Bảng 1. Kịch bản cú sốc rủi ro tín dụng

Đơn vị: %

Cú sốc rủi ro tín dụng	Các chỉ tiêu	KB1	KB2	KB3
Sốc 1	Giảm giá trị tài sản đảm bảo so với năm trước	10	25	40
Sốc 2	Tỷ lệ nợ xấu tăng so với năm trước	4	7	15

Ghi chú:

Tỷ lệ nợ xấu ở đây được tính trên nợ xấu nội bảng, mặc dù chưa phản ánh được hết vấn đề nợ xấu tại các ngân hàng nhưng phù hợp với quy định tính an toàn vốn. Số liệu được tổng hợp và đề xuất bởi tác giả

Nguồn: Phạm Thị Thanh Xuân và cộng sự (2021)

khỏi ngưỡng an toàn theo quy định pháp lý hay không. Trong phương pháp này việc phân tích cách thức phân loại nợ và cách thức chuyển nhóm nợ quá hạn, nợ xấu luôn là phần trọng yếu giúp xác định độ nhạy của kết quả phân tích.

Tất cả các yếu tố trên được tổng hợp và thể hiện vào kịch bản kiểm tra sức chịu đựng rủi ro tín dụng với 2 cú sốc: (1) giảm tỷ lệ tài sản đảm bảo cho các khoản vay không hiệu quả; (2) tăng tỷ lệ nợ xấu (Bảng 1) theo Phạm Thị Thanh Xuân và cộng sự (2021). Nghiên cứu thực hiện ST rủi ro thanh khoản với 3 kịch bản tương ứng với 3 mức độ từ thấp đến cao của 2 cú sốc rủi ro tín dụng cho 3 NHTMCP Nhà nước thuộc hệ thống ngân hàng Việt Nam theo phương pháp ST. Kết quả kiểm tra sức chịu đựng rủi ro tín dụng được trình bày trong phần dưới đây, tập trung vào tỷ lệ an toàn vốn sau sốc (CAR) và tỷ lệ NPL sau sốc. Mặc dù kịch bản của hai cú sốc rủi ro tín dụng được sử dụng để thực hiện ST trong nghiên cứu này chủ yếu được xây dựng dựa trên bối cảnh, đặc điểm và dự báo về tình hình nền kinh tế thế giới và Việt Nam tại thời điểm cuối năm 2019 và Quý 1 và 2 năm 2020 dưới sự ảnh hưởng nghiêm trọng của làn sóng dịch Covid- 19 lần thứ nhất năm 2020, nghĩa là các tỷ lệ giảm giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ tăng nợ xấu của các kịch bản chỉ phản ánh thực trạng nền kinh tế tại một thời điểm. Tuy nhiên vì ST là bài kiểm tra với các kịch bản giả định mang

tính cực đoan cao nhằm kiểm tra khả năng sẵn sàng chống chịu các cú sốc đột ngột của các ngân hàng tại một thời điểm, do đó, về mặt lý thuyết và thực tiễn ứng dụng thì việc áp dụng kịch bản ST được xây dựng tại một thời điểm nhất định của nền kinh tế cho các thời điểm khác nhau (cả quá khứ và tương lai) trong chuỗi thời gian hoạt động kinh doanh của ngân hàng là hoàn toàn hợp lý, với mục tiêu trả lời câu hỏi liệu ngân hàng có đủ khả năng vượt qua cú sốc rủi ro cực đoan hay không.

2.3. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ số liệu trên Báo cáo tài chính đã kiểm toán của BIDV, VIETINBANK và VCB trong 2 năm 2019 và 2020. Số liệu cần thu thập để tính toán gồm tổng dư nợ, nhóm nợ an toàn (nhóm 01, 02), nhóm nợ xấu (nhóm 03, 04, 05), tài sản đảm bảo cho dư nợ không đạt chuẩn (cho nhóm 03, 04, 05), dự phòng rủi ro tín dụng, vốn chủ sở hữu, tài sản có rủi ro quy đổi và tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu. Các số liệu này được lấy chủ yếu ở các khoản mục trong báo cáo thuyết minh như (1) Cho vay khách hàng; (2) Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố; (3) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng; và (4) Phân tích rủi ro tín dụng.

3. Kết quả và thảo luận

Nghiên cứu thực hiện kiểm tra khả năng chịu đựng rủi ro tín dụng lần lượt được trình bày dưới đây.

3.1. Kịch bản Sốc 1 - Giảm giá trị tài sản đảm bảo

Kịch bản 1 được xây dựng dựa trên giả định về tình huống xấu nhất khi Việt Nam không kiểm soát được sự lây lan của dịch Covid-19 thì nguy cơ ảnh hưởng đến các tài sản thế chấp rất cao. Mức giảm giá trị tài sản đảm bảo cao nhất ghi nhận tại thị trường bất động sản Việt Nam vào năm 2006 xuyên suốt giai đoạn 2001 đến nay, và ghi nhận ở thời điểm Covid-19 tại thị trường bất động sản Trung Quốc - trung tâm của dịch bệnh- là 40%. Do vậy, nghiên cứu sử dụng mức giảm giá này làm kịch bản xấu nhất để kiểm tra sức chịu đựng rủi ro tín dụng của các NHTM.

CBRE Việt Nam (2020) đã xây dựng hai kịch bản về thị trường bất động sản dưới ảnh hưởng của làn sóng Covid-19 lần thứ nhất năm 2020. Thứ nhất, dịch bệnh kéo dài đến cuối tháng 6/2020 với sự sụt giảm giá mặt bằng 5%, văn phòng 7-14%, và tăng giá căn hộ 5%. Từ đó nghiên cứu chọn kịch bản khả quan nhất khi dịch bệnh được kiểm soát vào quý II/2020 thì tỷ lệ tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm ở mức 10%. Điều này là hợp lý, trong khi phần lớn tỷ lệ tài sản đảm bảo và thế chấp là bất động sản. Mặc dù ứng với diễn biến thực tế tại Covid-19 ghi nhận đến 20/4/2020 - không có dấu hiệu của giảm giá bất động sản (Đình Sơn, 2020), nhưng nghiên cứu vẫn chọn tỷ lệ này cho kịch bản khả quan nhất. Kịch bản thứ hai mà CBRE đưa ra sau khi khảo sát thị trường bất động sản là nếu dịch bệnh kéo dài đến cuối tháng 9 thì giá mặt bằng giảm 10%, giá văn phòng giảm 8-10%, giá căn hộ giảm 5%. Như vậy tổng giá trị bất động sản giảm khoảng 25% nếu

dịch bệnh được kiểm soát vào quý III/2020. Từ đó, nghiên cứu lựa chọn kịch bản trung bình cho tỷ lệ sụt giảm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại mức 25% khi mà dịch bệnh được kiểm soát nhưng nền kinh tế bị giới hạn. Mức giảm trung bình này cũng đã từng ghi nhận ở thị trường bất động sản Việt Nam năm 2003.

Cú sốc rủi ro tín dụng làm giảm giá trị tài sản đảm bảo của các khoản vay (bao gồm cả 5 nhóm nợ) tác động trực tiếp làm gia tăng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng. Với giả thiết cú sốc ảnh hưởng 100% đến vốn tự có và tài sản có rủi ro quy đổi (RWA), sự suy giảm giá trị tài sản đảm bảo sẽ buộc ngân hàng phải sử dụng vốn tự có và tài sản có rủi ro để bù đắp cho quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nhằm bảo vệ ngân hàng trước áp lực rủi ro, điều này trực tiếp làm giảm hệ số an toàn vốn (CAR) của ngân hàng. Để đánh giá khả năng chịu đựng cú sốc rủi ro tín dụng của 3 NHTMCP Nhà nước thuộc mẫu nghiên cứu, nghiên cứu sẽ tính toán và so sánh hệ số CAR sau cú sốc của các ngân hàng với hệ số CAR theo tiêu chuẩn của Basel II.

Bảng 2 thể hiện kết quả ST rủi ro tín dụng của ba NHTMCP Nhà nước thuộc hệ thống ngân hàng Việt Nam với kịch bản cú sốc làm giảm giá trị tài sản đảm bảo đối với cả 5 nhóm nợ, theo ba mức độ kịch bản từ thấp đến cao với tỷ lệ suy giảm lần lượt là 10%; 25% và 40%.

Nghiên cứu đánh giá kết quả ST của nhóm ba NHTM có vốn Nhà nước bao gồm BIDV, VIETINBANK và VCB theo 3 kịch bản, và nhận thấy rằng hệ số CAR của cả ba ngân hàng đều cao hơn mức chuẩn (8%) khi gặp cú sốc tín dụng trong kịch bản số 1 và 2. Tuy nhiên đối với kịch bản số 3 thì chỉ có ngân hàng BIDV và VCB đáp ứng được mức 8%, trong khi VIETINBANK lại ghi nhận hệ số CAR ở mức thấp là 6%.

Đối với cả 3 kịch bản cú sốc làm suy giảm

Bảng 2. Hệ số CAR (%) sau cú sốc làm suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của ngân hàng BIDV, VIETINBANK và VCB trong năm 2020

Đơn vị: %

	BIDV	VIETINBANK	VCB
Kịch bản 1	10,58	10,05	10,16
Kịch bản 2	10,78	10,53	10,87
Kịch bản 3	9,02	6,87	8,61

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

Bảng 3. Dự phòng rủi ro tài chính của BIDV, VIETINBANK và VCB năm 2019 và 2020

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	BIDV	VIETINBANK	VCB
2019	14.632,14	12.945,69	10.416,789
2020	19.055,95	12.561,40	19.242,794

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ báo cáo tài chính của các NHTM

Bảng 4. Dự nợ cho vay và dự phòng rủi ro tín dụng của Vietinbank năm 2019 và 2020

	Dư nợ cho vay (tỷ đồng)	Dự phòng rủi ro tín dụng (tỷ đồng)	Tỷ lệ dự phòng/ Dư nợ
2019	1.102.365,85	12.945,69	1,17%
2020	1.195.239,97	12.561,40	1,05%

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ báo cáo tài chính của Vietinbank

giá trị tài sản đảm bảo thì hệ số CAR của ngân hàng VIETINBANK nhỏ hơn 8% với kịch bản số 3. Nguyên nhân lý giải cho thực trạng hệ số an toàn vốn của VIETINBANK dưới mức 8% là do cú sốc làm giảm giá trị tài sản đảm bảo khiến cho gánh nặng dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản vay sau cú sốc mà ngân hàng cần phải duy trì gia tăng so với quỹ dự phòng rủi ro tín dụng mà ngân hàng đang nắm giữ. Điều này dẫn đến VIETINBANK phải trích lập một phần vốn tự có và tài sản có rủi ro quy đổi để bù vào khoản gia tăng này, và trực tiếp khiến hệ số CAR giảm xuống dưới mức 8%.

Theo Bảng 3 thì dự phòng rủi ro tín dụng của VIETINBANK có giá trị thấp nhất trong ba NHTMCP có vốn nhà nước là BIDV, VIETINBANK và VCB, chỉ duy nhất năm 2019 ghi nhận dự phòng rủi ro

tín dụng của VIETINBANK cao hơn VCB nhưng vẫn thấp hơn BIDV. Chính vì việc luôn duy trì quỹ dự phòng tài chính ở mức thấp trong khoảng 10.000 tỷ đồng, trong khi dư nợ cho vay luôn ở mức cao, trong khoảng từ 300 nghìn tỷ đồng cho đến 1 triệu tỷ đồng (Bảng 4) khiến cho VIETINBANK luôn ở trong trạng thái dễ gặp rủi ro về tín dụng, đặc biệt là khi phải hứng chịu cú sốc về suy giảm giá trị tài sản đảm bảo. Xem xét tỷ lệ giữa dự phòng rủi ro tín dụng và dư nợ cho vay của VIETINBANK thì tỷ lệ này luôn ở mức thấp, dưới 1,2%.

3.2. Kịch bản Sốc 2 - Tăng tỷ lệ nợ xấu

NPL trong hệ thống ngân hàng tăng lên so với tháng 12/2019 (thời điểm trước dịch Covid-19), với các mức tăng lần lượt từ

Bảng 5. Hệ số CAR sau cú sốc làm tăng tỷ lệ nợ xấu thêm 4% của ngân hàng BIDV, VIETINBANK và VCB trong năm 2019 và 2020

Đơn vị: %

Năm	BIDV	VIETINBANK	VCB
2019	8,20	12,53	12,3
2020	8,97	9,93	12,99

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

tối thiểu từ 0,5% đến 1%, 1,5% và 2,07% dựa trên kết quả tổng hợp ý kiến chuyên gia của các nghiên cứu (Minh Tâm 2020; Ngọc Bích 2020; Diệu Thiện 2020; Nguyễn Vũ 2020). Nghiên cứu áp dụng tỷ lệ nợ xấu ở mức 4%, tương đương với mức đã từng ghi nhận vào năm 2012 (ở mức 4,86%) (Thùy Vân 2017). Như vậy, kịch bản lạc quan nhất đối với NHTM Việt Nam tại thời điểm nghiên cứu thực hiện kỳ vọng dịch bệnh sẽ được kiểm soát vào cuối quý II/2020 sẽ có tỷ lệ NPLs tăng 4%.

Ngoài ra, đối với kịch bản trung bình, dựa vào dự tính của NHNN thì tỷ lệ NPLs tăng khoảng 1% đối với từng quý trong năm nếu dịch bệnh được kiểm soát và nền kinh tế vẫn chịu sự giới hạn thì đến cuối năm 2020, tỷ lệ NPLs sẽ ở khoảng 6- 7% (tỷ lệ tăng nợ xấu quý III và quý IV vào khoảng 2- 3% do chịu ảnh hưởng nặng nề từ đỉnh dịch vào quý II/2020).

Đối với kịch bản xấu nhất, nghiên cứu giả định tình huống xấu nhất xảy ra là đối với khoản dư nợ chịu ảnh hưởng này sẽ trở thành món NPL đối với các tổ chức tín dụng và lựa chọn mức tăng 15% cho kịch bản xấu nhất để kiểm tra sức chịu đựng của hệ thống ngân hàng. Song song với diễn biến NPLs tăng, các NHTM cũng trích lập dự phòng cho các khoản vay. Ghi nhận tại thực tế cuối năm 2019, Vietcombank nâng mức phòng vệ rủi ro ở mức cao nhất so với toàn hệ thống, tăng dự phòng rủi ro dư nợ thêm 40%. Kienlongbank cũng nâng dự phòng tăng thêm 23% so với đầu năm.

TPBank cũng nâng dự phòng tăng thêm 19%. Đối với các kịch bản về tỷ lệ NPLs, nhằm đo lường khả năng chịu đựng cực đại của các NHTM, tác giả giả định các NHTM sẽ trích lập dự phòng 100% cho các khoản NPLs tăng thêm.

Cú sốc rủi ro tín dụng làm tăng tỷ lệ NPLs khiến ngân hàng phải bổ sung quỹ dự phòng rủi ro tín dụng từ nguồn vốn tự có và tài sản có rủi ro quy đổi (RWA) (với giả thiết là cú sốc rủi ro tín dụng ảnh hưởng 100% đến vốn tự có và tài sản có rủi ro quy đổi). Cú sốc rủi ro tín dụng liên quan đến tỷ lệ NPLs vừa làm tăng số dư NPL vừa làm giảm giá trị hệ số an toàn vốn (CAR) của ngân hàng, đây cũng chính là hai chỉ số được sử dụng để đánh giá ảnh hưởng của cú sốc đến sự an toàn trong hoạt động tín dụng của ngân hàng.

Kết quả kiểm tra sức chịu đựng rủi ro tín dụng của 3 NHTMCP Nhà nước thuộc hệ thống ngân hàng Việt Nam với cú sốc rủi ro tín dụng làm tăng tỷ lệ NPLs cho thấy gần tương tự với kết quả khi thực hiện cú sốc làm giảm giá trị tài sản đảm bảo.

Đối với cả 3 kịch bản bao gồm kịch bản tốt nhất (tỷ lệ NPLs tăng 4%), kịch bản trung bình (tỷ lệ NPLs tăng 7%), và kịch bản xấu nhất (tỷ lệ NPLs tăng 15%) mà nghiên cứu đưa ra thì phần lớn các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu vẫn đáp ứng được tiêu chuẩn của cả Basel II và Basel III với tỷ lệ CAR lớn hơn 8%. Tuy nhiên, tương tự kết quả ST với cú sốc làm giảm giá trị tài sản đảm bảo, hệ số an toàn vốn của BIDV vẫn nhỏ hơn 8%. Điều này cho thấy BIDV, một

trong những ngân hàng lớn ở Việt Nam, đã bắt đầu thể hiện sự bất ổn với hệ số CAR dưới chuẩn quy định hiện hành của NHNN là hệ số $CAR \geq 8\%$ với cả 3 kịch bản. Một phần nguyên nhân lý giải cho kết quả này là vì trước khi trải qua cú sốc thì BIDV đã có hệ số CAR nhỏ hơn 8%.

Trong nhóm ba NHTMCP có vốn nhà nước bao gồm BIDV, VIETINBANK và VCB thì BIDV là ngân hàng có tỷ lệ NPLs sau cú sốc cao nhất và hệ số an toàn vốn thấp nhất theo kịch bản cú sốc làm tăng tỷ NPLs xấu thêm 4% (so với năm trước). Tỷ lệ NPLs sau cú sốc của BIDV biến động trong khoảng giá trị từ 2,2% đến 3,2% trong hai năm 2019 và 2020. So sánh với VIETINBANK và VCB thì hai ngân hàng này luôn có tỷ lệ NPLs thấp hơn BIDV, duy trì trong khoảng giá trị từ 0,7% đến 2%. Trong đó tỷ lệ NPLs của VCB cho thấy sự ổn định quanh mức 0,8% trong suốt giai đoạn, và là ngân hàng có tỷ lệ NPLs thấp nhất trong số 3 NHTMCP Nhà nước; còn VIETINBANK mặc dù có tỷ lệ NPLs cao hơn nhưng chỉ có duy nhất năm 2020 tiệm cận mức 2%.

4. Kết luận và một số hàm ý quản trị

Nghiên cứu này chỉ giới hạn trong phạm vi kiểm tra sức chịu đựng cú sốc rủi ro tín dụng cho từng ngân hàng riêng lẻ, cụ thể thực hiện kiểm tra sức chịu đựng rủi ro tín dụng cho 3 NHTMCP Nhà nước thuộc hệ thống ngân hàng Việt Nam. Với việc thực hiện bài kiểm tra sức chịu đựng rủi ro tín dụng theo 2 kịch bản cú sốc với 3 mức độ nghiêm trọng gồm xấu nhất, trung bình và lạc quan nhất, nghiên cứu đã cung cấp cho các ngân hàng bằng chứng khoa học giá trị để ngân hàng nhận thức được trong trường

hợp nào cần lưu ý để nâng cao khả năng phòng vệ và xử lý các tình huống rủi ro tín dụng có thể xảy ra. Kịch bản 1 tập trung vào cú sốc làm giảm tỷ lệ tài sản đảm bảo cho các khoản vay không hiệu quả; kịch bản 2 giả định về cú sốc làm gia tăng tỷ lệ nợ xấu. Dựa trên kết quả ST rủi ro tín dụng của 3 ngân hàng VIETINBANK, BIDV và VCB, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp để hạn chế rủi ro tín dụng như sau:

Thứ nhất, các ngân hàng cần thành lập bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chuyên biệt, rà soát các chỉ tiêu để đo lường rủi ro tín dụng của các ngân hàng, tăng mức dự báo về các chỉ số liên quan đến rủi ro tín dụng trong giai đoạn cao điểm và sau cao điểm của đại dịch Covid-19.

Thứ hai, các ngân hàng tăng cường sử dụng khung kiểm tra sức chịu rủi ro tín dụng, kết hợp xây dựng các kịch bản rủi ro dựa trên các kịch bản của đại dịch Covid-19 tại Việt Nam.

Thứ ba, các ngân hàng cần nâng cao mức dự phòng rủi ro tín dụng, xem xét tỷ lệ dự phòng hợp lý đối với các khoản vay không hiệu quả.

Thứ tư, các ngân hàng cần chủ động triển khai trụ cột 2 (đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn) của Basel II. Cụ thể, các ngân hàng cần chuẩn hóa quy trình, phương pháp và công cụ đo lường, kiểm tra sức chịu đựng về vốn, lập kế hoạch vốn theo các kịch bản khác nhau và giám sát mức độ đủ vốn. Theo đó, điểm quan trọng nhất là mỗi ngân hàng phải làm rõ mức độ vốn tự có cần thiết vượt trên mức an toàn tối thiểu trong bối cảnh đại dịch Covid 19 diễn biến rất phức tạp, mà đặc biệt là làn sóng thứ tư (tính từ 27/4/2021) đến nay vẫn chưa xác định được đỉnh dịch ■

Tài liệu tham khảo

Cán Văn lực (2020), “Báo cáo đánh giá về tác động của Covid-19 lên các ngành kinh tế Việt Nam”, Tạp chí Thị trường Tài chính – Tiền tệ, tháng 4, 2020

Đánh giá khả năng chịu đựng rủi ro tín dụng trong bối cảnh đại dịch Covid-19 tại Việt Nam - Nghiên cứu tình huống bằng Stress Test

- CBRE Việt Nam (2020), *Báo cáo tâm điểm thị trường quý II.2020*.
- Cihak, M. (2004), *Stress testing: A review of key concepts*. Czech: CNB International Research and Policy Note.
- Diệu Thiện (2020), “Nguy Cơ Gia Tăng Nợ Xấu Ngân Hàng.” *Thời Báo Tài Chính Việt Nam*, tháng 3, 2020.
- Đình Sơn (2020), “Giá Bất Động Sản Khó Giảm Sâu.” *Báo Thanh Niên*, April 2020. <https://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/gia-bat-dong-san-kho-giam-sau-1213206.html>.
- Nguyễn Thị Mai Huyền và Lê Hồ An Châu (2016), “Kiểm Tra Sức Chịu Đựng Rủi Ro Tín Dụng Của Hệ Thống Ngân Hàng Việt Nam.” *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Mở Tp.HCM*, 2016.
- Minh Tâm (2020), “Gần 1/4 Dư Nợ Toàn Hệ Thống Bị Ảnh Hưởng Bởi Covid-19, Tỷ Lệ Nợ Xấu Có Thể Lên Mức Gần 4%.” *Vietnam Finance*, tháng 4, 2020.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2007), “Thị Trường Bất Động Sản Của Việt Nam -Thực Trạng và Các Giải Pháp.” *Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam*, tháng 3, 2007.
- Nguyễn Ngọc Bích (2020), “Ngân hàng Nhà nước: Dư Nợ Tín Dụng Bị Ảnh Hưởng Bởi Covid-19 Đã Lên Tới 2 Triệu Tỷ Đồng, Chiếm Gần 1/4 Dư Nợ Toàn Hệ Thống.” *Cafébiz*, tháng 4, 2020.
- Nguyễn Ngọc Thạch và Lê Hoàng Anh (2016), “Kiểm Định Sức Chịu Đựng Đối Với Rủi Ro Tín Dụng Của Các Ngân Hàng Thương Mại Việt Nam.” *Tạp Chí Ngân Hàng* 20.
- Nguyễn Vũ (2020), “Ngân Hàng Với Kịch Bản Ứng Phó Nợ Xấu.” *Tạp Chí Tài Chính*, tháng 4, 2020.
- Ong, Li Lian (2014), “A Guide to IMF Stress Testing.” *A Guide to IMF Stress Testing*. <https://doi.org/10.5089/9781484368589.071>.
- Ong, Ms Li L. 2014. *A Guide to IMF Stress Testing: Methods and Models*. International Monetary Fund.
- Phạm Thị Thanh Xuân, Nguyễn Đức Trung và Lê Thị Thanh Huyền (2021), “The Safety Threshold of Vietnam’s Banks during COVID-19.” *Journal of Finance And Banking* 25.
- Phạm Thị Thanh Xuân, Hồ Hữu Tín và Lê Thị Thanh Huyền (2020), “The Safety Threshold of Vietnam’s Banks during COVID-19.” *School of Banking Conference 2020: Contemporary Issues in Banking and Finance: Sustainability, Fintech and Uncertain*.
- Phạm Thị Thanh Xuân và Lê Thị Thanh Huyền (2020), “Kiểm Tra Sức Chịu Đựng Rủi Ro Tín Dụng Của Các Ngân Hàng Việt Nam Dưới Ảnh Hưởng Của Covid-19.” *Lựa Chọn Chính Sách Phục Hồi Kinh Tế Việt Nam Giai Đoạn Covid-19*.
- Lê Thị Thùy Vân (2017), “Xử Lý Nợ Xấu ở Việt Nam: Thực Trạng và Những Vấn Đề Đặt Ra.” *Viện Chiến Lược và Chính Sách Tài Chính*, tháng 7, 2017.
- Võ Trí Thành, Lê Xuân Sang, Đinh Hiền Minh, Nguyễn Anh Dương và Đinh Trọng Thắng (2013), “Bảo Cáo Nghiên Cứu RS-03: Giám Sát Hệ Thống Tài Chính - Chỉ Tiêu và Mô Hình Định Lượng.”
- Vũ Trung Thành (2017), “Kiểm Tra Sức Chịu Đựng Rủi Ro Tín Dụng Của Các NHTM Việt Nam - Nghiên Cứu Điển Hình Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam.”